

HIỆN TRẠNG TẢI TRỌNG CÁC CẦU TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1885 /QĐ-UBND ngày 11/6 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	
1	QL37B	Diêm Điền	Km1+850	Hưng Yên	171.1	5	12	11	HL-93	KCB					
2		Chợ cống	Km12+800		29.1	1	12	11	HL93	KCB					
3		Cống Chéo	Km13+315		30.1	1	12	11	HL93	KCB					
4		Cầu Trà Lý	Km16+100		348.15	9	11	7	H30-XB80			20T			
5		An Bồi	Km25+100		31,1	1	24	14	HL93	KCB					
6		Cam	Km28+230		65.5	5	4.5	4	H13-X60		30-45- 45				Đơn nguyên bên phải Quốc lộ 37B, chiều đi từ Thị trấn Kiến Xương đến bến phà Cồn Nhất, QL 37B
7					84.26	3	7	6	HL93	KCB				Đơn nguyên bên phải Quốc lộ 37B, chiều đi từ Thị trấn Kiến Xương đến bến phà Cồn Nhất, QL 37B	
8		Bình Thanh	Km37+347		12.4	1	8	7	H30-XB80	KCB					

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
9	QL.37 mới	Cầu sông Xinh	Km2+162	Hưng Yên	72.2	2	12	11	HL93	KCB				
10		Cầu Kênh N1	Km6+113	Hưng Yên	44.74	1	12	11	HL93	KCB				
11		Cầu sông Hoá	Km6+651	Hưng Yên	894	21	12	11	HL93	KCB				
12	QL39	Triều Dương	Km43+650	Hưng Yên	302	8	11	7	H30-XB80	KCB				
13		Nai (mới)	Km48+306		26.1	1	12	11	HL93	KCB				
14		Lê (mới)	Km48+628,65		21.04	1	12	11	HL93	KCB				
15		Nại (mới)	Km52+662		55.4	3	12	11	HL93	KCB				
16		Đồng Tu (mới)	Km55+365,22		30.1	1	12	11	HL93	KCB				
17		Tư la	Km59+950	Hưng Yên	21.05	1	14	13	H30-XB80	KCB				
18		K36	Km67+138	Hưng Yên	14.4	1	18	14	HL93	KCB				
19		Cao Mỗ	Km67+280		50.2	3	11	10	H30-XB80	KCB				
20		Vô	Km70+274		7.82	1	12	11	HL93	KCB				
21		K40	Km73+900		30.1	1	18	14	HL93	KCB				
22		Tổng Khê	Km83+729		9.35	2	12	11	HL93	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
23	QL 38	Gọ	Km88+098		41.14	3	12	11	HL93	KCB				
24		Trà Linh	Km101+360	Hưng Yên	174.5	5	12	11	HL93	KCB				
25		Cầu vượt QL.5	Km 0+00	Hưng Yên	141.6	5	12	11	H30, XB80	KCB				
26		Cầu Lực Điền mới	Km 8+350	Hưng Yên	85.3	3	12	11	HL 93	KCB				
27		Cầu Điện Biên	Km10+175,3	Hưng Yên	51.6	1	12	11	HL 93	KCB				
28		Cầu Đào Viên	Km12+828	Hưng Yên	7.72	1	12	11	H30, XB80	KCB				
29		Cầu Trương Xá	Km19+240	Hưng Yên	28.3	2	19	14	H30, XB80	KCB				
30		Cầu Ngang	Km24+932	Hưng Yên	51.2	3	19	14	H30, XB80	KCB				
31	QL 38	Cầu Vượt Quán Gôi	Km33+038	Hưng Yên	145.5	5	12	11	H30, XB80	KCB				
32		Cống Tranh I	Km36+836	Hưng Yên	30.8	1	10	9	H30, XB80	KCB				
33		Cống Tranh II	Km37+225	Hưng Yên	28.5	1	10	9	H30, XB80	KCB				
34		Cầu Ngói	Km45+932	Hưng Yên	22	1	10	9	H30, XB80	KCB				
35		Cầu Đìa	Km49+600	Hưng Yên	23.2	1	10	9	H30, XB80	KCB				
36		Cầu Tỉnh	Km51+1022	Hưng Yên	28.1	1	10	9	H30, XB80	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
37	QL 38B	Cầu Trảng	Km19+969	Hưng Yên	50.14	3	12	11	HL 93	KCB				
38		Cầu Cáp	Km26+025	Hưng Yên	24.1	1	12	11	HL 93	KCB				
39		Cầu An Tảo	Km36+809	Hưng Yên	31.5	1	29	22	HL 93	KCB				
40	QL 38. Vramp	Cầu Sắt	Km33+861	Hải Phòng	142.5	4	12	11	HL 93	KCB				
41		Cầu Tranh I	Km37+401	Hải Phòng	82.8	3	12	11	HL 93	KCB				
42		Cầu Tranh II	Km37+800	Hưng Yên	39.2	1	12	11	HL 93	KCB				
43		Cầu Bún	Km46+588	Hưng Yên	27.1	1	12	11	HL 93	KCB				
44		Cầu Đìa	Km49+841	Hưng Yên	24.1	1	12	11	HL 93	KCB				
45		Cầu Tỉnh	Km52+388	Hưng Yên	31.1	1	12	11	HL 93	KCB				
46		Nghìn	Km58+382	Hưng Yên	175.3	5	12	11		KCB				
47		Môi	Km60+961	Hưng Yên	61.11	3	12	11		KCB				
48		Đồng Bằng	Km63+784	Hưng Yên	22.04	1	12	11		KCB				
49		Vật	Km63+784	Hưng Yên	61.32	3	12	11	1.25HS20-44	KCB				
50		Sộp	Km68+633	Hưng Yên	22.04	1	12	11	1.25HS20-44	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
51	QL 10	Nguyễn	Km72+900	Hưng Yên	105	3	12	8	H30, XB80	KCB				
52		Đông Các	Km76+209	Hưng Yên	28.1	1	12	11	1.25HS20- 44	KCB				
53		Đổng Năm	Km77+061	Hưng Yên	57.01	3	12	11	1.25HS20- 44	KCB				
54		An Lễ	Km79+488	Hưng Yên	22.04	1	12	11	1.25HS20- 44	KCB				
55		Sa Cát 2	Km81+172.89	Hưng Yên	34.1	1	24	20	1.25HS20- 44	KCB				
56		Hoà Bình	Km84+140	Hưng Yên	437.1	9	22.7	22	1.25HS20- 44	KCB				
57		Kiên Giang	Km84+905.56	Hưng Yên	34.1	1	24	20	1.25HS20- 44	KCB				
58		La Uyên 2	Km91+451.27	Hưng Yên	34.1	1	24	20	1.25HS20- 44	KCB				
59	ĐT 376	Cầu Bình Tri	Km18+369	Hưng Yên	83.3	3	12	11	HL93	KCB				
60		Cầu Thi	Km26+208	Hưng Yên	87.2	3	12	11	HL93	KCB				
61		Cầu Phổ Giác	Km32+325	Hưng Yên	9	1	17	14	HL93	KCB				
62		Cầu Hải Triều	Km37+275	Hưng Yên	41.1	1	12	11	HL93	KCB				
63		Cầu Lác	Km 2+426	Hưng Yên	34.84	3	12	11	H30, XB80	KCB				
64		Cầu Hàu	Km 10+950	Hưng Yên	83.3	3	6.5	5.5	HL 93	KCB				

[illegible]

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
78	ĐT 380	Cầu Lục Điền	Km 8+493	Hưng Yên	67	4	9	7	HL 93			22-32-36T		
79	ĐT 381	Cầu Yên Phú (Vượt)	Km 6+893	Hưng Yên	290	4	12	11	H30, XB80	KCB				
80		Cầu Bình Phú	Km10+27,94	Hưng Yên	30	2	8	7	H13	KCB				
81	ĐT 382	Cầu Âu Thuyền	Km 13+360	Hưng Yên	12	1	8	7	H13	KCB				
82		Cầu Từ Hồ	Km 20+130	Hưng Yên	20	1	7	6	H13	KCB				
83	ĐT 382B nhánh trái	Cầu Yên Phú (Sắt)	Km 8+690											Bàn giao XD CB
84		Cầu Việt Cường (Sắt)	Km 10+570											Bàn giao XD CB
85		Cầu Bãi Sậy (Sắt)	Km 26+780	Hưng Yên	60	5	4.5	4.2	Cầu tạm			5T		Hạn chế chiều cao 2,2m
87	ĐT 382B nhánh phải	Cầu Từ Hồ	Km8+685											Bàn giao XD CB
88		Cầu Việt Cường	Km10+685											Bàn giao XD CB
89	ĐT 383	Cầu Bệnh viện xã Khoái Châu	Km 5+594	Hưng Yên	10	1	10	9	H13			13-23-29T		
90	ĐT 385	Cầu Như Quỳnh	Km 0+440	Hưng Yên	40	2	11	10	H13	KCB				
91		Cầu Bà Sinh	Km 12+792	Hưng Yên	29	1	10	9	H13	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
	ĐT.386	Cầu Từ Ô	Km 0+780	Hưng Yên	68	3	6.5	5.5				21-26-30T		
		Cầu Minh Tân (cũ)	Km 12+610		70	7	4.6	3				3,5T		
		Cầu Minh Tân (mới)	Km 12+610		80.2	3	12	11		KCB				
		Cầu Trần Cao	Km 16+030		15	1	12	11				15-23-33T		
		Cầu Quán Bàu (cũ)	Km 17+440											Bản giao XD CB
		Cầu Nhật Quang	Km 19+820		7	1	12	11				17-28-36T		
		Cầu Tiên Tiến	Km 22+480		6	1	12	11		KCB				
		Cầu Chéo	Km 24+280		6	1	12	11		KCB				
92	ĐT Trục Kinh Tế - Bắc Nam	Cầu Thanh Khê	Km 2+611	Hưng Yên										Bản giao XD CB
93	ĐT 384	Cầu vệ	Km0+940	Hưng Yên	13	2	5.5	5	HL93			13-23-30T		
94		Cầu Kênh	Km3+800	Hưng Yên	26.12	3	5.8	4				6T		Hạn chế chiều cao 2,2m
95		Cầu Hồng Tiến	Km8+920	Hưng Yên	34.1	1	12	11	HL93	KCB				
96		Cầu Đào Dương (Cầu Vượt A3-03)	Km2+810	Hưng Yên	212.4	5	12	11	HL93	KCB				
97		Cầu Vân Trì	Km11+227	Hưng Yên	6	1	8	7	HL93	KCB				
98		Cầu Khé	Km13+700	Hưng Yên	24	1	8	7	HL93	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
99	ĐT 387	Cầu Thuần Xuyên	Km12+610	Hưng Yên	77.19	3	12.86	11.86	HL93	KCB				
107	Tuyến đường nội thị trong TP Thái Bình cũ	Kiến Xương	Km1+290		18.0	3	25		H30-XB80			30T		
108		Trắng	Km3+070		12.0	3	24		H30-XB80			30T		
109		Kìm (mới)	Km4+100		35.7	1	25		H30-XB80			30T		
110		Sa Cát (QL10 cũ)	Km81+676		28.1	1	12		HS20-44			30T		
111		Thái Bình (QL 10)	Km85+157		312.96	8	15.09		H30-XB80			25T		
112		Phúc Khánh 2 (QL 10 cũ)	Km88+083		58.4	5	14.7					13T		
113		Cộng Lực	Km0+367		10	1	24.5		H10-X60			10T		
114		Bo	Km2+720		362.2	9	12		HL93			30T		
115		Cầu Quảng Trường (Vành đai Nam)	Km0+900		420.5	7	16-:-18,5		HL93	KCB				
135	ĐT 396B	Hiệp	Km11+650	Hưng Yên	542.5	11	12	11	HL93	KCB				
136		Sa	Km21+020	Hưng Yên	15,5	1	9			KCB				
137		Chéo	Km22+880	Hưng Yên	8	1	14,5		H30-XB80	KCB				
138		Bình Cách	Km31+786	Hưng Yên	109.2	3	12		HL93	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
139	ĐT 452	La Tiến	Km00+500	Hưng Yên	1008.04	22	12		HL93	KCB				
140		Trạm Chay	Km07+760	Hưng Yên	48.526	3	12		HL93	KCB				
141		Ngân	Km11+787	Hưng Yên	27.15	3	6.5		H13-X60			8T		
142	ĐT 452A	Dầu	Km02+870	Hưng Yên	22	3	4.6		H13-X60		10-18- 19			
143	ĐT 453	Long Lãi	Km07+382	Hưng Yên	36.2	3	10		HL93	KCB				
144	ĐT 454	Đốt	Km02+400	Hưng Yên	29.3	1	11		HL93	KCB				
146		Tịnh Xuyên	Km09+412	Hưng Yên	607.5	13	12		HL93	KCB				
147		Kênh	Km15+450	Hưng Yên	26.1	1	11		HL93	KCB				
148		Giai	Km19+070	Hưng Yên	9	1	11		HL93	KCB				
149		Lại Xá	Km20+500	Hưng Yên	12	1	7.5		H30-XB80	30T				
150		Chờ	Km21+600	Hưng Yên	6	1	9		H30-XB80	30T				
		Bảng mới (ĐT 454)		Hưng Yên	#REF!	1	11		HL93	KCB				
		Quyết Tiến (Nội thị)	Km26+160	Hưng Yên	7.3	1	24.5		H13-X60			8T		
		Gốc Mít (Nội thị)	Km26+700	Hưng Yên	22.5	3	24.5		H30-XB80			30T		
		Lê (Nội thị)	Km27+300	Hưng Yên	13.7	2	18.6		H13-X60			10T		
151		Cọi Khê	Km31+450	Hưng Yên	288.64		13		HL93	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
152	ĐT 455	Đình Thượng	Km00+197	Hưng Yên	54.8	6	4.55		H13-X60			5T		
153		Đô Kì	Km05+780	Hưng Yên	21.1		12		HL.93	KCB				
154		Tè	Km07+750	Hưng Yên	30.68	3	12		HL.93	KCB				
155		Mỹ Hà	Km13+540	Hưng Yên	32	3	11.2		H30-XB80			13T		
156		Và	Km19+400	Hưng Yên	31.6	3	6.5		H13-X60			10T		
157		Láp	Km20+680	Hưng Yên	20	3	6.5		H13-X60			10T		
158		Vũ Quý	Km24+135	Hưng Yên	42	3	8		HL93	KCB				
159		Cầu Neo 1	Km31+500	Hưng Yên	13.2	1	12					10T		
160		Cầu Neo 2	Km31+550	Hưng Yên	9	2	5		H13-X60			8T		
161		Cầu 1	Km32+640	Hưng Yên	27.5		11		HL93	KCB				
162		Cầu 2	Km34+977	Hưng Yên	38.2		11		HL93	KCB				
163		Quân Sự	Km34+030	Hưng Yên	19.5	3	4.5					8T		
164	ĐT 456	Vồ Hối	Km0+100	Hưng Yên	171.3	5	8		H30-XB80			30T		

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
165	ĐT 457	Cầu Bản	Km 1 + 931	Hưng Yên	21	2	11			KCB				
166		Cầu Thái Giang	Km 2 + 785	Hưng Yên	21	2	11			KCB				
167		Cầu Bản	Km 2 + 897	Hưng Yên	12	2	11			KCB				
168		Cầu Bản	Km 3 + 730	Hưng Yên	17	2	11			KCB				
169		Cầu Bản	Km 4 + 206	Hưng Yên	11	2	11			KCB				
170		Cầu Trà Giang	Km6+100	Hưng Yên	675.9	15	12			KCB				
171		Cầu Bản	Km 7 + 219	Hưng Yên	8	2	15			KCB				
172		Cầu Bản	Km 7 + 500	Hưng Yên	16	3	22			KCB				
173		Cầu Bản	Km 8 + 224	Hưng Yên	7.3	2	14.8			KCB				
174		Cầu Bản	Km 8 + 400	Hưng Yên	10.6	2	19			KCB				
175		Cầu Lự	Km12+662	Hưng Yên	35.2	3	9			KCB				
176		Nam Cao		Hưng Yên	6.5	1	6.7		H13-X60			8T		
177		Đình Phùng	Km16+350	Hưng Yên	23	4	6		H13-X60			8T		

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
178	ĐT 458	Niêm	Km5+277	Hưng Yên	14.98	1	12.5		H30-XB80			30T		
179		Rê	Km7+100	Hưng Yên	24.0	1	12		H30-XB80			30T		
180		Cánh Sẻ	Km10+300	Hưng Yên	34.5	3	12		H30-XB80			30T		
181		Ngái	Km12+186	Hưng Yên	14.8	3	12.0		H30-XB80			30T		
182	ĐT 459	Cầu Khai Lai	Km1+020	Hưng Yên	15	1	11			KCB				
183		Cống Thủy Lợi	Km1+970	Hưng Yên	7.3	1	13.5			KCB				
184		Cầu Mân	Km2+900	Hưng Yên	38	1	11.2		HL93	KCB				
185		Cầu Đông Hải	Km4+874	Hưng Yên	15	1	10.8		HL93	KCB				
186		Chợ Cống	Km7+820	Hưng Yên	20	3	6.5		H13-X60			8T		
187		Cống Chéo	Km8+480	Hưng Yên	12	1	7.5		H13-X60			8T		
188	ĐT 462	Long Hàu II	Km2+000	Hưng Yên	45.2	3	12		HL93	KCB				
189		Các Giã II	Km2+840	Hưng Yên	84.3	3	12		HL93	KCB				
190		Đông Cao II	Km4+847	Hưng Yên	111.3	3	12		HL93	KCB				
191		Cồn Vành I	Km15+142	Hưng Yên	174.3	5	7		HL93	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
192	ĐT 462	Cồn Vành II	Km15+618	Hưng Yên	53.8	3	7		HL93	KCB				
193		Cồn Vành III	Km16+425	Hưng Yên	53.6	3	7		HL93	KCB				
194		Cồn Vành IV	Km17+468	Hưng Yên	57.5	3	7.3		HL93	KCB				
195	ĐT 463	Cầu Bần	Km2+170	Hưng Yên	6	1	7.5		H30-XB80			10T		
196		Cầu Bần	Km2+437	Hưng Yên	6	1	7.5		H30-XB80			10T		
197		Cầu Bần	Km3+395	Hưng Yên	6	1	7.5		H30-XB80			10T		
198		Đồng Thép	Km5+675	Hưng Yên	24	3	12		H30-XB80			30T		
199		Cầu Bần	Km8+540	Hưng Yên	6	1	7.5		H30-XB80			10T		
200	ĐT 464	Cây xanh	Km2+950	Hưng Yên	27.3	1	11.8		H30-XB80			30T		
201		Sông Cá II	Km3+730	Hưng Yên	31.1	1	9							Đang bàn giao đơn vị thi công
202	ĐT 465	Long Hàu	Km2+434	Hưng Yên	26.24	3	11		HL93	KCB				
203		Sông Cá	Km7+136	Hưng Yên	52.5	3	12		HL93	KCB				
204		Thống Nhất	Km0+615	Hưng Yên	27.1	2	13.2			KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
205	Vành Đai Nam	Cầu Số 2	Km3+750	Hưng Yên	29.1	1	28.5			KCB				
206		Cầu Số 3	Km4+585	Hưng Yên	28.1	1	28.5			KCB				
207		Cầu Số 4	Km5+160	Hưng Yên	32.1	1	28.5			KCB				
208	Thái Bình - Hà Nam	Sa Lung	Km6+199	Hưng Yên	33.1	1	22.5		HL93	KCB				
209		Tiên Hưng	Km9+497		44.98	1	22.5		HL93	KCB				
210		Đô Kỳ	Km14+275		30.1	1	22.5		HL93	KCB				
211		Vĩnh Trà	Km18+030		29.8	1	22.5		HL93	KCB				
212		Tà Sa	Km19+465		51.38	3	22.5		HL93	KCB				
213		Yên Lộng	Km21+621		49.2	3	22.5		HL93	KCB				
214		Lụi	Km25+225		29.1	1	22.5		HL93	KCB				
215	ĐT 453B	Nai	Km0+275	Hưng Yên	19.9	3	7		H13-X60			10T		
216		Lê	Km2+155	Hưng Yên	13.8	2	8.8		H13-X60			10T		
217	ĐT 467B	Cống Thóc	Km2+270	Hưng Yên	40.6	3	7.5		H13-X60	KCB				

Stt	Quốc lộ/ đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/ thành phố	Chiều dài (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
218	Đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Cửu An (T)	Km13+894.518	Hung Yên	138.16	4	12	11	HL93	KCB				
219		Cửu An (P)	Km13+894.518	Hung Yên	138.16	4	12	11	HL93	KCB				
220		Cầu Vượt Quốc Lộ 39	Km24+948.136	Hung Yên	222.5	5	22.5	20	HL93	KCB				
221		Cầu Hưng Hà	Km27+136- Km29+215	Hung Yên	2078.5	41	22.5	20	HL93	KCB				